

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/KDTM-PT

Ngày: 15-11-2019

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Mai.

Các Thẩm phán: 1. Ông Vũ V Thuấn;

2. Bà Dương Thị Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đồng Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ktham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Sáu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2019/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 3 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các bên đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng CT;

Địa chỉ trụ sở: Số 108 đường Đ, Quận K, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn V T; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Xuân Đ; Chức vụ: Phó Giám Đ Ngân hàng CT Chi nhánh T (Ủy quyền theo V bản ủy quyền số 594/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 28/6/2017 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng CT).

Địa chỉ: Số 655 Nguyễn Huệ, thành phố K, tỉnh K (Có mặt)

- Đồng bị đơn:

1) Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1964 (Có mặt).

2) Bà Nguyễn Thị Bích Th, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị Bích Th ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân T tham gia tố tụng theo Hợp đồng ủy quyền ngày 08-10-2018.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn Đăk Hà, huyện Đ, tỉnh K. Chỗ ở hiện nay: Số 306 đường Phan Đình Phùng, thành phố K, tỉnh K.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1) Ông Nguyễn V TH, sinh năm 1969 (Có mặt).

2) Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1972 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số mới 316/6 đường Phan Chu Trinh, thành phố K, tỉnh K.

3) Ông Đặng Nguyên V, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

4) Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1979 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 75 đường Hồ Tùng Mậu, thành phố K, tỉnh K.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông TH, bà C, ông V, bà H là Luật sư Phạm Văn T, V phòng luật sư Minh Thọ, thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, lầu 7, phường K, Quận h, Thành phố M

5) Phòng công chứng số 1 tỉnh Kon Tum;

Người đại diện: Ông Trần Đức Th – Công chứng viên (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Số 65 đường Ngô Quyền, thành phố K, tỉnh K.

- *Người làm chứng:* Ông Bùi Đình Kh.

Địa chỉ: Số 179 đường Phạm V Đồng, thành phố K, tỉnh K. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07-8-2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Bích Th và ông Nguyễn Xuân T đã ký kết các hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng CT– Chi nhánh Kcụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 200/2014-HĐTD/NHCT510 ngày 12/09/2014:

Số tiền vay: 750.000.000đ (*Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi triệu đồng*); số tiền giải ngân: 750.000.000đ (*Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi triệu đồng*), mục đích vay vốn: Đầu tư kinh doanh nông sản, thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 12/09/2014 đến ngày 12/09/2015), lãi suất cho vay: 10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng, thời hạn trả lãi: vào ngày 15 hàng tháng. Dư nợ gốc hiện tại: 750.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi triệu đồng*).

2. Hợp đồng tín dụng số 165/2014-HĐTD/NHCT510 ngày 10/09/2014:

Số tiền vay: 500.000.000đ (*Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng*), số tiền giải ngân: 500.000.000đ (*Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng*), mục đích vay vốn: Đầu tư kinh doanh nông sản, thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 10/09/2014 đến ngày 10/09/2015), lãi suất cho vay: 10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng, thời hạn trả lãi: vào ngày 15 hàng tháng. Dư nợ gốc hiện tại: 230.000.000 đồng (*Bằng chữ:*

Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Để đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng nêu trên, bên vay cùng bên thế chấp, Ngân hàng đã ký kết các hợp đồng thế chấp sau đây:

1. Hợp đồng thế chấp số 97/HĐTC ngày 06/07/2009: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 74+75, tờ bản đồ số 8, tại 208/6 Phan Chu Trinh, thành phố K, tỉnh K (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM490984 do UBND thị xã K, tỉnh K cấp ngày 03/06/2008) cho ông Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 97/HĐTC ngày 06/07/2009 được công chứng tại UBND Phường Quyết Thắng, TP K, tỉnh K ngày 07/07/2009 (số công chứng 141, quyển số 01/09 TP/CC-SCT/HĐGD).

2. Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 kèm theo V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/08/2012: Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 71, tại đường Hồ Tùng Mậu, phường Thắng Lợi, thành phố K, tỉnh K (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ619232 do UBND thành phố K, tỉnh K cấp ngày 13/01/2011 cho ông Đặng Nguyên V và bà Nguyễn Thị Cẩm H. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh K ngày 29/01/2011 (số công chứng 235, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD).

Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 200/2014-HĐTD/NHCT510 ngày 12/09/2014 là: Tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 97/HĐTC ngày 06/07/2009 và Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 kèm theo V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/08/2012.

Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 165/2014-HĐTD/NHCT510 ngày 10/09/2014 là: Tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 kèm theo V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/08/2012.

Trước đây, tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 165 này còn có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 205/HĐTC ngày 25/08/2011, nhưng bên vay đã trả được nợ gốc nên không còn thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 205/HĐTC ngày 25/08/2011 nữa.

- Đối với Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 kèm theo V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/08/2012, Kết luận giám định của Viện khoa học hình sự ngày 10/12/2018 đã kết luận không phải chữ ký của ông Đặng Nguyên V thì Ngân hàng không có ý kiến, vì hợp đồng này cùng V bản sửa đổi hợp đồng đều đã được công chứng nên việc xác thực chữ ký tại thời điểm giao kết của các bên thuộc về Công chứng viên. Tại thời điểm xác lập hợp đồng thế chấp này quy trình thực hiện là đại diện Ngân hàng cho vay sẽ ký tên đóng dấu của Ngân hàng trước, sau đó bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh sẽ mang hợp đồng đến Phòng công chứng để công chứng hợp đồng. Tại V bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (kèm theo HĐTC số 32/HĐTC ngày 28/01/2011) ông V đã ký và cũng đã thừa nhận chữ ký của mình nên V bản này đã thể hiện việc ông V cùng bà H đồng ý dùng tài sản của mình để bảo lãnh cho khoản vay của ông T và

bà Th tại Ngân hàng. Ngoài ra, Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 thể hiện bên vay vốn (bên C) chỉ có bà Nguyễn Thị Bích Th nhưng đại diện bên C ký hợp đồng còn có ông Nguyễn Xuân T ký vào là vì Ngân hàng cho rằng ông T có tư cách là người thừa kế nghĩa vụ trả nợ.

- Đối với Hợp đồng thế chấp số 97/HĐTC ngày 06/07/2009, sau đó kèm theo có V bản bảo lãnh ngày 11/9/2014 của ông Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C ký: V bản này đã bị thất lạc, hiện nay Ngân hàng chưa tìm thấy nên không thể cung cấp bản gốc được. Tuy nhiên, Bộ luật dân sự đã quy định việc xác lập hợp đồng thế chấp chỉ cần có 03 bên là bên nhận bảo lãnh, bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh mà không có quy định phải có V bản bảo lãnh. Có V bản này chỉ để củng cố làm chắc hồ sơ vay vốn.

Tính đến thời điểm ngày 22/02/2019, tổng số tiền tạm tính bà Nguyễn Thị Bích Th và ông Nguyễn Xuân T còn nợ là **1.587.389.986 đồng** (Một tỷ năm trăm tám bảy ba tám chín, chín tám sáu đồng); trong đó: số tiền nợ gốc là 980.000.000 đồng, lãi trong hạn là 398.267.583 đồng, lãi quá hạn là 209.122.403 đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã thông báo, đôn Đ bà Nguyễn Thị Bích Th và ông Nguyễn Xuân T trả nợ nhưng bà Nguyễn Thị Bích Th và ông Nguyễn Xuân T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, vi phạm nội dung hợp đồng tín dụng đã ký kết, khoản vay đã quá hạn từ tháng 09/2015.

Nay Ngân hàng CTyêu cầu Toà án buộc bên vay vốn là bà Nguyễn Thị Bích Th và ông Nguyễn Xuân T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay tổng số tiền nêu trên và lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng cho đến khi bà Nguyễn Thị Bích Th và ông Nguyễn Xuân T TH toán hết nợ vay.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Bích Th và ông Nguyễn Xuân T không thực hiện trả nợ, Ngân hàng CTđược quyền yêu cầu thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và các chi phí khác liên quan trong quá trình khởi kiện. Các tài sản thế chấp gồm: Tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 97/HĐTC ngày 06/07/2009 và Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 kèm theo V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/08/2012.

Trường hợp bán hết tài sản thế chấp vẫn chưa thu đủ nợ vay (gốc, lãi, lãi phạt, các chi phí liên quan khác), Ngân hàng tiếp tục đề nghị thi hành án kê biên đối với tài sản khác của bà Nguyễn Thị Bích Th và ông Nguyễn Xuân T để thu nợ, đồng thời bà Nguyễn Thị Bích Th và ông Nguyễn Xuân T phải chịu toàn bộ các chi phí có liên quan đến việc xử lý nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đồng bị đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày: Ông thừa nhận ông và bà Nguyễn Thị Bích Th có ký kết các hợp đồng tín dụng có nội dung như ngân hàng đã trình bày nhưng ban đầu ông không tham gia ký mà chỉ có vợ là bà Th ký, sau đó thì ngân hàng có đảo nợ cho bà Th và yêu cầu ông phải ký. Ông đồng ý cùng bà Th trả số tiền theo yêu cầu của Ngân hàng. Đối với việc xử lý tài sản thế chấp ông không đồng ý vì ngân hàng làm sai, hợp thức hóa hồ sơ quá nhiều trong các lần đảo nợ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông TH, bà C, bà H, ông V.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích Th đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân T tham gia tố tụng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn V TH, bà Nguyễn Thị C trình bày: Ngày 06/7/2009, ông bà đã ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 97/HĐTC với Ngân hàng CTChi nhánh Kế bảo đảm cho khoản tiền vay gốc 400.000.000 đồng cho người vay vốn là bà Nguyễn Thị Bích Th. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 74+75, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: 208/6 (Số mới 316/6) Phan Chu Trinh, phường Quyết Thắng, thành phố K, tỉnh K theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 490984 do UBND Thị xã K cấp ngày 03/6/2008, mang tên Nguyễn V TH và Nguyễn Thị C. Nay Ngân hàng khởi kiện, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng vì ông bà chỉ ký duy nhất Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 97/HĐTC 06/7/2009 để đảm bảo cho khoản vay của bà Nguyễn Thị Bích Th, sau khi Ngân hàng TH lý hợp đồng tín dụng đối với bà Th, Ngân hàng đã cho cả bà Th và ông T vay lại bằng hợp đồng tín dụng mới mà không thông báo cho ông bà biết nên ông bà không đồng ý dùng tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của cả ông T và bà Th. Ông bà không ký vào V bản bảo lãnh ngày 11/9/2014 như bản sao Ngân hàng đã cung cấp. Đề nghị Tòa án buộc ông T và bà Th có trách nhiệm trả số tiền nợ cho Ngân hàng, ông bà không đồng ý xử lý tài sản thế chấp Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 97/HĐTC 06/7/2009 và yêu cầu ngân hàng phải trả lại sổ đỏ cho gia đình.

2. Tại bản tự khai đề ngày 25-10-2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Cẩm H trình bày: Ngày 28-01-2011, bà đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 32/HĐTC với Ngân hàng CTChi nhánh Kế bảo đảm khoản tiền vay 750.000.000 đồng cho bên vay vốn là bà Nguyễn Thị Bích Th. Lúc đó ông V không đồng ý cho chị Th mượn sổ đỏ nên không ký vào hợp đồng thế chấp số 32, chữ ký trong hợp đồng ai ký thì bà không biết.

Sau đó, bà và ông V có ký V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/08/2012 kèm theo hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC để đảm bảo cho khoản tiền vay của ông T và bà Th tại Ngân hàng. Khi ông V ký vào V bản sửa đổi, bà không nói gì về nội dung với ông V nên có thể ông V suy nghĩ khác. Trường hợp ông T và bà Th không trả được nợ thì bà không đồng ý xử lý tài sản bảo đảm của vợ chồng bà để Ngân hàng thu hồi nợ.

3. Ông Đặng Nguyên V trình bày: Năm 2011, vợ chồng ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th có nhờ ông và vợ là bà H bảo lãnh vay Ngân hàng bằng căn nhà số 75 đường Hồ Tùng Mậu, thành phố Knhung ông không đồng ý vì khi đó nhà mới làm xong. Kết luận giám định đã thể hiện rõ ông không ký Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011, ông thừa nhận có ký V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/08/2012 kèm theo hợp đồng thế chấp vì vợ ông là bà H đem V bản bảo ông ký để rút Sổ đỏ mà vợ ông cho chị Th mượn, về mặt ý chí ông không đồng ý dùng tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của ông T, bà Th. Ông đề nghị Tòa án buộc ông T và bà Th có trách nhiệm trả số tiền nợ cho Ngân hàng, ông không đồng ý xử lý tài sản thế chấp Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC

ngày 28/01/2011 kèm theo V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/08/2012 vì Hợp đồng 32 ông không ký và V bản sửa đổi không thể ý chí của ông, Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu ngân hàng phải trả sổ đỏ cho gia đình.

4. *Phòng Công chứng số 1 tỉnh Ktrình bày:* Vì lý do công việc nên xin vắng mặt tại phiên tòa. Đối với Hợp đồng 32, ông T không phải chủ thể tham gia hợp đồng. Đối với chữ ký và viết Đặng Nguyên V theo kết luận giám định đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Phòng công chứng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục công chứng theo quy định pháp luật.

Với nội dung trên, tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 25-02-2019, TAND thành phố Kquyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 122, 124, 290, 324, 361, 363, 474 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 3 Điều 4 Luật thương mại 2005; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 44 Luật công chứng năm 2006.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu xử lý tài sản Hợp đồng thế chấp số 205/HĐTC ngày 25/08/2011.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng CT.

Buộc ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th phải liên đới trả cho Ngân hàng CT số tiền đến ngày xét xử 22/02/2019 là **1.587.389.986 đồng** (*Một tỷ năm trăm tám bảy ba tám chín, chín tám sáu đồng*); trong đó: số tiền nợ gốc là 980.000.000 đồng, lãi trong hạn là 398.267.583 đồng, lãi quá hạn là 209.122.403 đồng.

Áp dụng án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: *“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa TH toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa Th trong hợp đồng cho đến khi TH toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa Th về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục TH toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.*

2. Không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

Tuyên bố Ngân hàng CT sử dụng Hợp đồng thế chấp số 97/HĐTC ngày 06/7/2009 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị

Bích Th tại Hợp đồng tín dụng số 200/2014-HĐTD/NHCT510 ngày 12/9/2014 là không đúng quy định pháp luật.

Buộc Ngân hàng CT phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM490984 do UBND thị xã K, tỉnh K cấp ngày 03/06/2008 mang tên Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C cho ông Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C.

Tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 kèm theo V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/08/2012 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th tại Hợp đồng tín dụng số 200/2014-HĐTD/NHCT510 ngày 12/9/2014 và Hợp đồng tín dụng số 165/2014-HĐTD/NHCT510 ngày 10/09/2014 là vô hiệu toàn phần.

Buộc Ngân hàng CT phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD619232 do UBND thành phố K, tỉnh K cấp ngày 13/01/2011 mang tên Đặng Nguyên V và bà Nguyễn Thị Cẩm H cho ông Đặng Nguyên V và bà Nguyễn Thị Cẩm H.

Về án phí và chi phí giám định: Ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th phải liên đới chịu 59.621.700đ án phí dân sự sơ thẩm và trả cho ngân hàng 4.600.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ngân hàng CT phải nộp số tiền 2.430.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký và 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 11-3-2019, nguyên đơn kháng cáo, ngày 04/7/2019 kháng cáo bổ sung với nội dung:

- Không đồng ý việc vô hiệu Hợp đồng thế chấp số 97/HĐTC ngày 06-7-2009 và Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 06-7-2009 và V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/8/2012, đề nghị giữ nguyên giá trị pháp lý của các Hợp đồng.

- Đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Cẩm H đối với Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28-01-2011, đối với món vay của bà Th, ông T tại Ngân hàng.

- Đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm của ông Đặng Nguyên V đối với Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28-01-2011, đối với món vay của bà Th, ông T tại Ngân hàng.

- Xem xét trách nhiệm của Phòng Công chứng đối với việc công chứng Hợp đồng thế chấp 17/HĐTC ngày 28/11/2011 (số 17 đánh máy); Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28-01-2011 (số 32 viết tay); V bản sửa đổi, bổ sung ngày 29-8-2012 (nếu hợp đồng vô hiệu).

- Không đồng ý việc Ngân hàng phải chịu chi phí giám định chữ viết, chữ ký số tiền 2.430.000 đồng và 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Đề nghị nếu ông T, bà Th không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp.

Tại phiên tòa ngày 16/10/2019, đại diện nguyên đơn Ngân hàng Công thương rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th, nay ông T, bà Th chỉ còn nợ ngân hàng số tiền 687.389.986 đồng, trong đó 326.100.000 đồng tiền gốc còn lại là tiền lãi và rút một phần kháng cáo đối với ông Đặng Nguyên V và Nguyễn Thị Cẩm H không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với món vay của ông T, bà Th theo hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 và V bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 32 ngày 29/8/2012; rút một phần kháng cáo không đề nghị phát mãi tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 06-7-2009 và V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/8/2012; rút xem xét trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Cẩm H, ông Đặng Nguyên V và Phòng công chứng số 1 trong vụ án.

Tại phiên tòa ngày 15/11/2019 các đương sự thỏa Th được với nhau cụ thể: Ông Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C trả thay ông T, bà Th cho ngân hàng CT số tiền gốc 126.000.000 đồng, ngân hàng có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM490984 do UBND thị xã K, tỉnh K cấp ngày 03/06/2008 mang tên Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C cho ông Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C. Thời hạn trả nợ và giao Giấy CNQSDĐ là ngày 30/5/2020. Số tiền còn lại 561.389.986đ trong đó số tiền gốc là 200.000.000đ, lãi 361.389.968đ và lãi phát sinh kể từ ngày 23/02/2019 ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th có trách nhiệm trả cho ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

1. Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Tính hợp pháp và có căn cứ của kháng cáo:

Kháng cáo đúng thời hạn quy định.

3. Quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng Công thương xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th và người bảo lãnh là ông Đặng Nguyên V và Nguyễn Thị Cẩm H không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng số 165/2014/NHCT510 ngày 10/4/2014 và hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 và V bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 32 ngày 29/8/2012. Bị đơn Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th và Đặng Nguyên V và Nguyễn Thị Cẩm H đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên. Việc rút một phần đơn của nguyên đơn đúng quy định của pháp luật, được bị đơn và người liên quan đồng ý nên thấy cần phải hủy một phần bản án sơ thẩm đối với hợp đồng tín dụng số 165/2014/NHCT510 ngày 10/4/2014 và hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 và V bản sửa, đổi bổ sung hợp đồng số 32 ngày 29/8/2012 và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này.

Căn cứ Điều 299, 300, khoản 2 điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của

nguyên đơn Ngân hàng CT chi nhánh Kon Tum; Sửa bản án sơ thẩm đối với hợp đồng 97/HĐTC ngày 6/7/2009 theo hướng ghi nhận sự thỏa Th của Ngân hàng Công Thương với ông TH bà C đồng ý trả thay cho ông T bà Th một phần số tiền gốc là 126.000.000 đồng ngày cuối trả nợ là ngày 30/5/20120. Ngân hàng Công Thương trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 490984 do Ủy ban nhân dân thị xã Kcấp ngày 03/6/2008 cho ông nguyên Xuân TH và bà Nguyễn Thị C. Số tiền gốc và tiền lãi còn lại là 561.389.986 đồng ông T và bà Th có trách nhiệm tiếp tục trả cho ngân hàng Công thương.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm và hủy một phần bản án sơ thẩm đối với hợp đồng tín dụng số 165/2014/NHCT510 ngày 10/4/2014 và hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 và V bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 32 ngày 29/8/2012.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng CT khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th trả nợ số tiền là **1.587.389.986 đồng** (*Một tỷ năm trăm tám bảy ba tám chín, chín tám sáu đồng*); trong đó: số tiền nợ gốc là 980.000.000 đồng, lãi trong hạn là 398.267.583 đồng, lãi quá hạn là 209.122.403 đồng (tính đến ngày 22/02/2019) và đề nghị phát mãi tài sản thế chấp nếu ông T, bà Th không trả được nợ. Đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Kthụ lý giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa ngày 16/10/2019, đại diện nguyên đơn Ngân hàng Công thương rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th, nay ông T, bà Th chỉ còn nợ ngân hàng số tiền 687.389.986 đồng, trong đó 326.100.000 đồng tiền gốc còn lại là tiền lãi và rút một phần kháng cáo đối với ông Đặng Nguyên V và Nguyễn Thị Cẩm H không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với món vay của ông T, bà Th theo hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 và V bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 32 ngày 29/8/2012; rút một phần kháng cáo không đề nghị phát mãi tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 06-7-2009 và V bản sửa đổi bổ sung ngày 29/8/2012; rút xem xét trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Cẩm H, ông Đặng Nguyên V và Phòng công chứng số 1 trong vụ án.

Hội đồng xét xử thấy việc rút một phần các yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện và được bị đơn, các bên đương sự chấp nhận nên Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm đối với Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 cùng V bản sửa, đổi bổ sung hợp đồng số 32 ngày 29/8/2012 và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này.

[2.2] Tại phiên tòa ngày 15/11/219 các đương sự thỏa Th được với nhau cụ

thê: Ông Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C trả thay ông T, bà Th cho ngân hàng CT số tiền gốc 126.000.000 đồng, ngân hàng có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM490984 do UBND thị xã K, tỉnh K cấp ngày 03/06/2008 mang tên Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C cho ông Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C. Thời hạn trả nợ và giao Giấy CNQSDĐ là ngày 30/5/2020. Số tiền còn lại 561.389.986đ trong đó số tiền gốc là 200.000.000đ, lãi 361.389.986đ và lãi phát sinh kể từ ngày 23/02/2019 ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th có trách nhiệm trả cho ngân hàng.

Xét thấy, sự thỏa Th của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa án sơ thẩm công nhận sự thỏa Th của các đương sự tại phiên tòa.

[3.] Nội dung kháng cáo liên quan đến án phí và chi phí tố tụng khác:

- Về chi phí giám định: Quá trình giải quyết vụ án, ông Đặng Nguyên V có yêu cầu giám định chữ ký và chi phí giám định số tiền là 2.430.000đ, tại phiên tòa ngày 16/10/2019 ông Đặng Nguyên V tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông V về tự nguyện chịu chi phí giám định nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm không buộc Ngân hàng phải chịu chi phí giám định số tiền 2.430.000 đồng và ông V đã nộp đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bản án sơ thẩm tuyên ngân hàng phải chịu 300.000đ án phí đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là chưa chính xác, vì đây là vụ án kinh doanh thương mại có giá ngạch nên đương sự chỉ chịu một loại án phí kinh doanh thương mại. Cấp sơ thẩm buộc ngân hàng phải chịu 300.000đ án phí là không đúng quy định của pháp luật, do vậy cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí không buộc ngân hàng phải chịu 300.000đ.

[4] Về án phí và chi phí giám định:

Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc phẩm.

Về chi phí giám định chữ ký đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị C là 1.200.000đ ngân hàng có trách nhiệm trả lại cho ông TH và bà C theo quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm ông Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C trả thay ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th số tiền 126.000.000đ. Ông Đặng Nguyên V và bà Nguyễn Thị Cẩm H trả thay cho ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th số tiền 900.000.000đ. Như vậy, ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th phải chịu án phí sơ thẩm như án sơ thẩm đã tuyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289; khoản 3 Điều 298, Điều 299, Điều 300, khoản 2 điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm và hủy một phần bản án sơ thẩm số 02/2019 ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Kđối với Hợp đồng thế chấp số 32/HĐTC ngày 28/01/2011 và V bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 32 ngày 29/8/2012.

Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa Th của các đương sự như sau: Ông Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C trả thay ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị Bích Th cho ngân hàng CT số tiền gốc 126.000.000 đồng, ngân hàng có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM490984 do UBND thị xã K, tỉnh K cấp ngày 03/06/2008 mang tên Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C cho ông Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C.

Thời hạn trả và giao Giấy CNQSDĐ là ngày 30/5/2020. Số tiền còn lại 561.389.986đ trong đó số tiền gốc là 200.000.000đ, lãi 361.389.968đ và lãi phát sinh kể từ ngày 23/02/2019 ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th có trách nhiệm trả cho ngân hàng.

Áp dụng án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: *“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa TH toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa Th trong hợp đồng cho đến khi TH toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa Th về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục TH toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”*.

Chấp nhận phần kháng cáo của Ngân hàng CT về phần án phí và chi phí giám định chữ ký: Căn cứ Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 11, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa.

Ngân hàng CT không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, phúc thẩm, trả lại cho ngân hàng 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0001095 ngày 18/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, tỉnh K. Trả lại cho ngân hàng CT số tiền 31.000.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000754 ngày 22/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Kon Tum.

Ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích Th phải liên đới chịu 59.621.700đ án phí dân sự sơ thẩm và trả cho ngân hàng 4.600.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Về tiền chi phí giám định chữ ký ông Đặng nguyên V tự nguyên nộp số tiền 2.430.000 đồng, ông V đã nộp đủ. Ngân hàng CT phải trả cho ông Nguyễn V TH và bà Nguyễn Thị C 1.200.000đ tiền chi phí giám định.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành án xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15-11-2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Chi cục THADS TP. Kon Tum;
- VKSND TP. Kon Tum;
- TAND TP. Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như Mai

